

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. lovers	21. B	26. D	36. car
2. A	7. C	12. A	17. attractions	22. C	27. D	37. explosion
3. C	8. A	13. C	18. lucky	23. A	28. A	38. fire
4. A	9. B	14. C	19. pollution	24. D	29. C	39. Nobody
5. D	10. C	15. D	20. nutritionists	25. B	30. B	40. safe

31. There are many famous tourist attractions in Quảng Ninh Province.

32. My father avoids using his smartphone at bedtime.

33. Tourists love travelling to the countryside because they can enjoy the clean air.

34. If you join this trip, you will have the chance to see the sharks.

35. As soon as we arrive at the beach, we will collect the rubbish.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. holiday /'hɒlədeɪ/B. nothing /'nʌθɪŋ/C. stop /stɒp/D. volcanic /vɒl'kæɪnɪk/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. warm /wɔ:m/B. farm /fɑ:m/C. harm /hɑ:m/D. start /'stɑ:t/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /ɑ:/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Phát âm “-ed”

Giải thích:

Các quy tắc khi phát âm từ có đuôi “-ed”

- Phát âm là /ɪd/: với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).
- Phát âm là /t/: với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.
- Phát âm là /d/: với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

- A. climbed /klaɪmd/
- B. destroyed /dɪ'strɔɪd/
- C. exploded /ɪk'splɒdɪd/
- D. injured /'ɪn.dʒəd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. reduce /rɪ'dʒu:s/
- B. river /'rɪv.ər/
- C. problem /'prɒb.ləm/
- D. forest /'fɒr.ɪst/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. gardener /'gɑ:.dən.ər/
- B. energy /'en.ə.dʒi/
- C. beautiful /'bju:.tɪ.fəl/
- D. recycle /,ri:'saɪ.kəl/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. malls (n): trung tâm mua sắm
- B. cottages (n): nhà tranh
- C. tall buildings (n): tòa nhà cao tầng

D. cars (n): ô tô

There are a lot of **cottages** in the countryside. However, there are not many of them in big cities.

(Có rất nhiều ngôi nhà ở nông thôn. Tuy nhiên, số lượng này ở các thành phố lớn không nhiều.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Clean air: không khí sạch

B. Little traffic: ít xe cộ

C. Heavy traffic: giao thông đông đúc

D. Beautiful scenery: phong cảnh đẹp

Heavy traffic is one of the negative sides of cities.

(Giao thông đông đúc là một trong những mặt tiêu cực của thành phố.)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn – Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dùng thì Hiện tại đơn để diễn tả hành động thường xuyên xảy ra, một thói quen ở hiện tại. Còn thì Hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần mà đã được lên kế hoạch từ trước.

Peter always **walks** to the lake near his village, but today he **is riding** his new bike.

(Peter luôn đi bộ đến hồ gần làng của anh ấy, nhưng hôm nay anh ấy đang cưỡi ngựa.)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Câu mệnh lệnh, cầu khiến

Giải thích:

Cấu trúc: Let + O + V bare: chp ai làm gì

At weekends, Lisa's mum often lets her **go** shopping at the nearby market.

(Vào cuối tuần, mẹ Lisa thường cho cô ấy đi mua sắm ở chợ gần đó.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác chen vào. Hành động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn, hành động chen vào chia thì quá khứ đơn.

The firefighters **came** when the fire was spreading through the building.

(Lực lượng cứu hỏa có mặt khi ngọn lửa lan rộng khắp tòa nhà.)

Chọn D

11. C

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu “looked out” thì quá khứ đơn, sau “and” cũng chia thì quá khứ đơn

Fiona looked out of the window and suddenly **heard** a loud explosion.

(Fiona nhìn ra ngoài cửa sổ và đột nhiên nghe thấy một tiếng nổ lớn.)

Chọn C

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. lava (n): sóng

B. wave (n): sóng

C. water (n): nước

D. wind (n): gió

A lot of **lava** flowed into the village during the volcano eruption last week.

(Rất nhiều dung nham chảy vào làng trong vụ phun trào núi lửa tuần trước.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. shipwreck (n): đắm tàu

B. explosion (n): vụ nổ

C. landslide (n): lở đất

D. fire (n): lửa

A dangerous **landslide** dragged rocks, mud and trees down to the village.

(Một trận lở đất nguy hiểm đã kéo đá, bùn và cây cối xuống tận bản.)

Chọn C

14. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

“the” đứng trước so sánh nhất.

Collecting rubbish is one of **the** most effective ways to protect our environment.

(Thu gom rác là một trong những cách hiệu quả để bảo vệ môi trường của chúng ta.)

Chọn C

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. creative (adj): sáng tạo
- B. friendly (adj): thân thiện
- C. brave(adj): dũng cảm
- D. caring(adj): quan tâm

To become a volunteer at Dolphins Plus, you must be a **caring** person. The dolphins here need love and care.
(Để trở thành tình nguyện viên tại Dolphins Plus, bạn phải là một người biết quan tâm. Những chú cá heo ở đây cần được yêu thương và chăm sóc.)

Chọn D

16. lovers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “can” cần một danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ, phía trước không có mạo từ nên chia danh từ ở dạng số nhiều là “lovers”.

love (v): yêu

lovers (n): người yêu

Art **lovers** can visit Raul Speak Gallery to see wonderful works of art.

(Những người yêu thích nghệ thuật có thể ghé thăm Phòng trưng bày Raul Speak để xem những tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời.)

Đáp án: lovers

17. attractions

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: One of the most + danh từ số nhiều, nên chia thành “attractions”.

attract (v): thu hút

attraction (n): sự thu hút

Saigon Zoo is one of the famous tourist **attractions** in Ho Chi Minh City.

(Vườn bách thú Sài Gòn là một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng ở Thành phố Hồ Chí Minh.)

Đáp án: attractions

18. lucky

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

luck (n): may mắn

lucky (adj): may mắn

Sau động từ tobe có thể chia tính từ hoặc danh từ. Ở đây động từ “tobe” chỉ tính chất nên chia tính từ.

You were very **lucky** because nothing happened to you in the accident.

(Bạn thật may mắn vì không có chuyện gì xảy ra với bạn trong vụ tai nạn đó.)

Đáp án: lucky

19. pollution

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

pollute (v): ô nhiễm

pollution (n): sự ô nhiễm

Scientists found a lot of toxic elements in the **pollution** areas in the Atlantic Ocean.

Đáp án: pollution

20. nutritionists

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau danh từ “animal” cần một danh từ để tạo thành 1 cụm danh từ; “make” ở dạng nguyên thể, không chia => danh từ ở dạng số nhiều.

nutrition (n): dinh dưỡng

nutritionists (n): chuyên gia dinh dưỡng

At Dolphin Plus, animal **nutritionists** make sure all the dolphins get the right vitamins and minerals in their food.

(Tại Dolphin Plus, các chuyên gia dinh dưỡng động vật đảm bảo tất cả cá heo đều nhận được vitamin và khoáng chất phù hợp trong thức ăn của chúng.)

Đáp án: nutritionists

21. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Today, I (21) **am writing** to tell you about my daily life in my lovely village.

(Hôm nay, tôi (21) viết thư để kể cho bạn nghe về cuộc sống hàng ngày của tôi ở ngôi làng thân yêu của tôi.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. because: bởi vì

D. or: hoặc

I love this place (22) **because** life here is relaxing.

(Tôi yêu nơi này (22) vì cuộc sống ở đây thật thư giãn.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Sau động từ khuyết thiếu động từ ở dạng nguyên thể.

On my way to school in the morning, I can (21) **hear** grasshoppers buzzing.

(Trên đường đến trường vào buổi sáng, tôi có thể nghe thấy tiếng châu chấu vo ve.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. asks (v): hỏi

B. allows (v): cho phép

C. guides (v): hướng dẫn

D. takes (v): đưa đến

My father sometimes (24) **takes** me to a beach near our village.

(Cha tôi đôi khi (24) đưa tôi đến một bãi biển gần làng của chúng tôi.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. a lot (+of + N số nhiều): nhiều

B. many (+ N số nhiều đếm được): nhiều

C. a few (+ N đếm được số nhiều): chỉ có một ít, một vài thôi nhưng vẫn đủ dùng

D. some (+ N đếm được số nhiều): một vài

Although there aren't (25) **many** shops or tall buildings in my village, I think it is an ideal place to live.

(Mặc dù không có (25) nhiều cửa hàng hoặc nhà cao tầng ở làng tôi nhưng tôi nghĩ đó là một nơi lý tưởng để sinh sống.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hello, my name is Nam. I'm from Vietnam, a small country in Southeast Asia. Today, I (21) **am writing** to tell you about my daily life in my lovely village. I love this place (22) **because** life here is relaxing. I can enjoy

the clean air and beautiful scenery. On my way to school in the morning, I can (21) **hear** grasshoppers buzzing. It's very peaceful. There aren't as many cars or traffic jams as in the city. My father sometimes (24) **takes** me to a beach near our village. We enjoy swimming in the blue seawater. Many people in my village are fishermen, and we can buy fresh seafood from them. Although there aren't (25) **many** shops or tall buildings in my village, I think it is an ideal place to live.

Tạm dịch:

Xin chào, tôi tên là Nam. Tôi đến từ Việt Nam, một quốc gia nhỏ ở Đông Nam Á. Hôm nay, tôi (21) viết thư để kể cho bạn nghe về cuộc sống hàng ngày của tôi ở ngôi làng thân yêu của tôi. Tôi yêu nơi này (22) vì cuộc sống ở đây thật thư giãn. Tôi có thể tận hưởng không khí trong lành và phong cảnh đẹp. Trên đường đến trường vào buổi sáng, tôi có thể nghe thấy tiếng châu chấu vo ve. Nó rất yên bình. Không có nhiều ô tô hay ùn tắc giao thông như trong thành phố. Cha tôi đôi khi (24) đưa tôi đến một bãi biển gần làng của chúng tôi. Chúng tôi thích thú bơi lội trong làn nước biển trong xanh. Nhiều người trong làng tôi làm nghề đánh cá và chúng tôi có thể mua hải sản tươi sống từ họ. Mặc dù không có (25) nhiều cửa hàng hoặc nhà cao tầng ở làng tôi, tôi nghĩ đó là một nơi lý tưởng để sinh sống.

TYPHOON NEWS

In the afternoon of September 27, a super typhoon named Noru hit the mainland of central Vietnam. Noru, according to the government, would be the strongest storm in Vietnam over the past two decades.

Although people were aware of the danger, there was severe property damage. The strong winds blew away thousands of house roofs and washed away a large number of facilities. The streets were flooded because of the heavy rains. Over 5,000 big trees fell across the road. The storm also destroyed all crops and fish farming. Rainstorms and landslides in mountainous areas made life difficult for the locals. According to reports, at least 10,000 homes were in trouble. Đà Nẵng and Quang Nam severely suffered from this typhoon. There was no human loss as the police evacuated locals to safe places before the storm swept through. However, flooding after the storm caused the death of two people.

The typhoon had a huge impact, however, governmental officers and volunteers from different parts of the country worked hard to improve local people's living conditions after the typhoon. Schools, shops, offices and farms quickly reopened.

Tạm dịch:

TIN TỨC BÃO

Chiều 27/9, siêu bão Noru đổ bộ vào đất liền miền Trung Việt Nam. Chính phủ nhận định Noru sẽ là cơn bão mạnh nhất ở Việt Nam trong hai thập kỷ qua.

Dù người dân đã nhận thức được sự nguy hiểm nhưng tài sản bị thiệt hại nặng nề. Những cơn gió mạnh đã thổi bay hàng nghìn mái nhà và cuốn trôi nhiều công trình. Đường phố ngập lụt vì mưa lớn. Hơn 5.000 cây lớn đổ ngang đường. Cơn bão cũng phá hủy toàn bộ mùa màng và nuôi cá. Mưa bão, lở đất ở miền núi khiến cuộc sống của người dân địa phương gặp nhiều khó khăn. Theo báo cáo, ít nhất 10.000 ngôi nhà gặp rắc rối. Đà Nẵng và Quảng Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão này. Không có thiệt hại về người khi cảnh sát sơ

tán người dân địa phương đến nơi an toàn trước khi cơn bão quét qua. Tuy nhiên, lũ lụt sau bão đã khiến 2 người thiệt mạng.

Cơn bão có tác động rất lớn, tuy nhiên, các quan chức chính phủ và tình nguyện viên từ nhiều nơi trên cả nước đã làm việc chăm chỉ để cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương sau cơn bão. Trường học, cửa hàng, văn phòng và trang trại nhanh chóng mở cửa trở lại.

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bão đã ảnh hưởng đến bao nhiêu hộ gia đình?

- A. hơn 10.000
- B. dưới 10.000
- C. 10.000
- D. tối thiểu 10.000

Thông tin: According to reports, at least 10,000 homes were in trouble.

(Theo báo cáo, ít nhất 10.000 ngôi nhà gặp rắc rối.)

Chọn D

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bão Noru đã tàn phá những gì?

- A. đường phố
- B. nhà
- C. trang trại
- D. tất cả chúng

Thông tin: The strong winds blew away thousands of house roofs and washed away a large number of facilities. The streets were flooded because of the heavy rains. Over 5,000 big trees fell across the road. The storm also destroyed all crops and fish farming.

(Những cơn gió mạnh đã thổi bay hàng nghìn mái nhà và cuốn trôi nhiều công trình. Đường phố ngập lụt vì mưa lớn. Hơn 5.000 cây lớn đổ ngang đường. Cơn bão cũng phá hủy toàn bộ mùa màng và nuôi cá.)

Chọn D

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ nào sau đây có nghĩa gần nhất với từ “evacuated”?

- A. mang
- B. cung cấp

C. hỗ trợ

D. được xây dựng

evacuated = brought: sơ tán

Thông tin: There was no human loss as the police evacuated locals to safe places before the storm swept through.

(Không có thiệt hại về người khi cảnh sát sơ tán người dân địa phương đến nơi an toàn trước khi cơn bão quét qua.)

Chọn A

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo bài đọc, câu nào sau đây KHÔNG đúng?

A. Không có người chết trong cơn bão.

B. Bão mang theo mưa lớn và gió mạnh.

C. Chính phủ đã không có hành động nào để giúp đỡ người dân địa phương.

D. Cơn bão đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản ở địa phương.

Thông tin: The typhoon had a huge impact, however, governmental officers and volunteers from different parts of the country worked hard to improve local people's living conditions after the typhoon.

(Cơn bão có tác động rất lớn, tuy nhiên, các quan chức chính phủ và tình nguyện viên từ nhiều nơi trên cả nước đã làm việc chăm chỉ để cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương sau cơn bão.)

Chọn C

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vấn bản chủ yếu nói về điều gì?

A. Nguyên nhân bão Noru

B. Tác động của bão Noru

C. Hướng đi của bão Noru

D. Cách người dân đối phó với bão Noru

Chọn B

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu tương đương

Giải thích:

S + have/has + V-ed + many + Danh từ số nhiều

⇒ There are + many + Danh từ số nhiều

Quảng Ninh Province has got many famous tourist attractions.

(*Tỉnh Quảng Ninh có nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng.*)

=> **There are many famous tourist attractions in Quảng Ninh Province.**

(*Có rất nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng ở tỉnh Quảng Ninh.*)

Đáp án: There are many famous tourist attractions in Quảng Ninh Province.

32.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Avoid + V-ing: tránh làm gì

My father does not like using his smartphone at bedtime.

(*Bố tôi không thích sử dụng điện thoại thông minh vào giờ đi ngủ.*)

=> **My father avoids using his smartphone at bedtime.**

(*Bố tôi tránh sử dụng điện thoại thông minh vào giờ đi ngủ.*)

Đáp án: My father avoids using his smartphone at bedtime.

33.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Cấu trúc because: Because + S + V + (O)

Nó có tác dụng diễn tả mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả.

Because dùng để nhấn mạnh vào vế diễn đạt nguyên nhân dẫn đến kết quả.

Tourists love travelling to the countryside to enjoy the clean air.

(*Khách du lịch thích đi du lịch về vùng nông thôn để tận hưởng không khí trong lành.*)

=> **Tourists love travelling to the countryside because they can enjoy the clean air.**

(*Khách du lịch thích đi du lịch về vùng nông thôn vì họ có thể tận hưởng không khí trong lành.*)

Đáp án: Tourists love travelling to the countryside because they can enjoy the clean air.

34.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V (simple present), S + will/can/shall + V

You don't join this trip. You will not have the chance to see the sharks.

(*Bạn không tham gia chuyến đi này. Bạn sẽ không có cơ hội nhìn thấy cá mập.*)

=> **If you join this trip, you will have the chance to see the sharks.**

(*Nếu bạn tham gia chuyến đi này, bạn sẽ có cơ hội nhìn thấy cá mập.*)

Đáp án: If you join this trip, you will have the chance to see the sharks.

35.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + V (tương lai đơn) + as soon as + S2 + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành): nói về 2 hành động nối tiếp diễn ra ở tương lai chưa diễn ra ở thời điểm nói.

We arrive at the beach. We will collect the rubbish.

(Chúng tôi đến bãi biển. Chúng tôi sẽ thu gom rác.)

=> **As soon as we arrive at the beach, we will collect the rubbish.**

(Ngay khi chúng tôi đến bãi biển, chúng tôi khi thu gom rác.)

Đáp án: As soon as we arrive at the beach, we will collect the rubbish.

Bài nghe:

Man: Today I'm interviewing Jane Miller. What are you telling us about today, Jane?

Jane: I'm here to talk about my experience. Last week, I was driving my car when I heard a loud noise.

Man: Was it a car crash?

Jane: No, it was an explosion. It happened at a building right next to the road. I saw everything.

Man: That so awful! I bet you were terrified.

Jane: Yes, I was. There was smoke and fire everywhere. It happened really fast.

Man: What happened next?

Jane: When the emergency services arrived, I told them what happened.

Man: Did anyone get injured?

Jane: No. Luckily the building wasn't open yet, so nobody got injured.

Man: How do you feel about the explosion now?

Jane: I'm okay now. I'm just relieved to be safe.

Man: I'm sure you are. Thanks, Jane. After the break, we have...

Tạm dịch:

Người đàn ông: Hôm nay tôi đang phỏng vấn Jane Miller. Bạn đang nói gì với chúng tôi về ngày hôm nay, Jane?

Jane: Tôi ở đây để nói về trải nghiệm của mình. Tuần trước, tôi đang lái xe thì nghe thấy một tiếng động lớn.

Người đàn ông: Đó có phải là một vụ tai nạn xe hơi không?

Jane: Không, đó là một vụ nổ. Chuyện xảy ra ở một tòa nhà ngay cạnh đường. Tôi đã nhìn thấy mọi thứ.

Người đàn ông: Điều đó thật khủng khiếp! Tôi cá là bạn đã rất sợ hãi.

Jane: Vâng, đúng vậy. Khắp nơi đều có khói và lửa. Nó xảy ra rất nhanh.

Người đàn ông: Chuyện gì xảy ra tiếp theo?

Jane: Khi lực lượng cứu hộ đến, tôi đã kể cho họ nghe chuyện gì đã xảy ra.

Người đàn ông: Có ai bị thương không?

Jane: Không. May mắn là tòa nhà chưa mở cửa nên không ai bị thương.

Người đàn ông: Bây giờ bạn cảm thấy thế nào về vụ nổ?

Jane: Bây giờ tôi ổn rồi. Tôi chỉ cảm thấy nhẹ nhõm vì được an toàn.

Người đàn ông: Tôi chắc chắn là vậy. Cảm ơn, Jane. Sau giờ nghỉ, chúng ta có...

36. car**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Jane heard a loud noise when she was in her **car**.*(Jane nghe thấy một tiếng động lớn khi cô ấy đang ở trong xe của mình.)***Thông tin:** Last week, I was driving my car when I heard a loud noise.*(Tuần trước, tôi đang lái xe thì nghe thấy một tiếng động lớn.)*

Đáp án: car

37. explosion**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**The accident was an **explosion**.*(Vụ tai nạn là một vụ nổ.)***Thông tin:** No, it was an explosion.*(Không, đó là một vụ nổ.)*

Đáp án: explosion

38. fire**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**She saw smoke and **fire**.*(Cô nhìn thấy khói và lửa.)***Thông tin:** There was smoke and fire everywhere.*(Khắp nơi đều có khói và lửa.)*

Đáp án: fire

39. Nobody**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:****Nobody** got injured.*(Không ai bị thương cả.)***Thông tin:** Luckily the building wasn't open yet, so nobody got injured.*(May mắn là tòa nhà chưa mở cửa nên không ai bị thương.)*

Đáp án: Nobody

40. safe**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**She feels relieved now because she was **safe**.

(Bây giờ cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm vì đã được an toàn.)

Thông tin: I'm okay now. I'm just relieved to be safe.

(Bây giờ tôi ổn rồi. Tôi chỉ cảm thấy nhẹ nhõm vì được an toàn.)

Đáp án: safe